

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **05** /2015/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày **11** tháng **3** năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Ban hành tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá; tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất có mặt nước, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**

|                                  |                   |
|----------------------------------|-------------------|
| CỘNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ |                   |
| ĐẾN                              | Số: <b>5</b>      |
|                                  | Ngày: <b>12/3</b> |

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 19/TTr-STC ngày 03/02/2015 và Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 17/BC-STP ngày 29/01/2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá; tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất có mặt nước, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Ninh Bình như sau:

1. Tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá theo từng khu vực, mục đích và lĩnh vực sử dụng đất được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước thuộc nhóm đất quy định tại Điều 10 Luật Đất đai:

Đơn giá thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với phần diện tích đất có mặt nước được xác định bằng 50% đơn giá thuê đất hàng năm hoặc đơn giá thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề có cùng mục đích sử dụng.

3. Tỷ lệ % để xác định đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất):

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất được xác định bằng 10% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất

hàng năm có cùng mục đích sử dụng;

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê được xác định bằng 10% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

**Điều 2.** Tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Điều 1 của Quyết định này được áp dụng kể từ ngày 01/01/2015.

Căn cứ giá đất cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất và mức tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Điều 1 Quyết định này, Cục trưởng Cục thuế tỉnh xác định đơn giá thuê đất để tính tiền thuê đất đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Chi cục trưởng Chi cục thuế các huyện, thành phố, thị xã xác định đơn giá thuê đất để tính tiền thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân.

Dự án thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành và đang trong thời gian ổn định đơn giá thuê đất nhưng đơn giá thuê đất đang nộp cao hơn đơn giá thuê đất tính theo tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Quyết định này thì được thực hiện điều chỉnh lại đơn giá thuê đất tính theo tỷ lệ % quy định tại Điều 1 Quyết định này nếu người thuê đất có đề nghị bằng văn bản. Cơ quan thuế chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan xác định lại đơn giá thuê đất; thời điểm xác định lại và bắt đầu ổn định đơn giá thuê đất được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định số 05/2011/QĐ-UBND ngày 22/4/2011 của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành Đơn giá thuê đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, Quyết định số 02/2014/QĐ-UBND ngày 23/01/2014 của UBND tỉnh Ninh Bình v/v Ban hành đơn giá thuê đất trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề tập trung trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Trưởng ban quản lý các khu công nghiệp; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VP3, VP4, VP5.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đinh Quốc Trị**

**PHỤ LỤC**  
**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) TÍNH ĐƠN GIÁ THUÊ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN**  
**TỈNH NINH BÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 05 /2015/QĐ-UBND ngày 11 /3 /2015  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

| ST<br>T    | Khu vực, địa bàn cho thuê đất và mục đích sử<br>dụng đất thuê                                                                                                                                                                               | Tỷ lệ phần trăm<br>tính đơn giá thuê<br>đất (%) | Ghi chú                                                                                                                                  |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Đất ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp và<br/>làng nghề tập trung</b>                                                                                                                                                                |                                                 |                                                                                                                                          |
| 1          | Đất thuộc khu vực các phường thuộc Thành phố<br>Ninh Bình                                                                                                                                                                                   | 1,2                                             | Trừ đất tại các<br>khu vực, lĩnh<br>vực và mục<br>đích sử dụng<br>quy định tại<br>Mục II, Mục III<br>Phục lục này                        |
| 2          | Đất thuộc khu vực các xã thuộc Thành phố Ninh<br>Bình, các phường thuộc thị xã Tam Điệp và thị<br>trần thuộc các huyện                                                                                                                      | 1,1                                             |                                                                                                                                          |
| 3          | Đất thuộc các xã còn lại (trừ các xã tại điểm 4 mục<br>này)                                                                                                                                                                                 | 1,0                                             |                                                                                                                                          |
| 4          | Đất thuộc các xã vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao,<br>hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn<br>theo quy định của Chính phủ                                                                                                      | 0,5                                             |                                                                                                                                          |
| <b>II</b>  | <b>Đất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp,<br/>làng nghề tập trung</b>                                                                                                                                                                |                                                 |                                                                                                                                          |
| 1          | Đất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tiểu<br>thủ công nghiệp và làng nghề tập trung (trừ khu<br>vực tại điểm 2 mục này)                                                                                                            | 0,75                                            | Trừ đất tại các<br>lĩnh vực khuyến<br>khích đầu tư,<br>lĩnh vực đặc<br>biệt khuyến<br>khích đầu tư<br>quy định ở Mục<br>III Phục lục này |
| 2          | Đất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tiểu<br>thủ công nghiệp và làng nghề tập trung thuộc vùng<br>sâu, vùng xa, vùng núi cao, hải đảo, vùng có điều<br>kiện kinh tế xã hội khó khăn theo quy định của<br>Chính phủ                 | 0,5                                             |                                                                                                                                          |
| <b>III</b> | <b>Đất theo mục đích, lĩnh vực sử dụng</b>                                                                                                                                                                                                  |                                                 |                                                                                                                                          |
|            | - Đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp,<br>lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.<br>- Đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh<br>của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh<br>vực đặc biệt khuyến khích đầu tư. | 0,5                                             |                                                                                                                                          |

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Đinh Quốc Trị